UBND PHƯỜNG LƯU KIẾM

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG QUÝ III, 09 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày /10/2026 của Ủy ban nhân dân phường Lưu Kiếm)

(1.000.000) 243.738.466 *Đơn vị: 1000 đồng*

STT	NỘI DUNG	TỔNG DỰ TOÁN			DỰ TOÁN ĐẦU NĂM	DỰ TOÁN BỔ SUNG TRONG NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ III			ƯỚC THỰC HIỆN 09 THÁNG ĐẦU NĂM			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX			TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=9/1	13=10/2	14=11/3
	TỔNG CHI	**450.588.089**	**94.076.704**	**356.511.385**	**342.568.000**	**108.020.089**	**130.484.261**	**26.726.787**	**102.557.474**	**315.442.297**	**70.703.830**	**244.738.466**	**70,01%**	**75,16%**	**68,65%**
I	**Chi Đầu tư**	**94.076.704**	**94.076.704**		**54.600.000**	**39.476.704**	**26.726.787**	**26.726.787**		**70.703.830**	**70.703.830**	**-**	**75,16%**	**75,16%**	
II	**Chi thường xuyên**	**349.794.385**	**-**	**349.794.385**	**281.251.000**	**68.543.385**	**102.557.474**	**-**	**101.357.474**	**242.902.266**	**-**	**242.902.266**	**69,44%**		**69,44%**
1	Chi giáo dục	189.542.203		189.542.203	138.754.000	50.788.203	71.431.966		70.231.966	146.802.680		146.802.680	77,45%		77,45%
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	390.000		390.000	390.000		55.000		55.000	206.000		206.000	52,82%		52,82%
3	Chi y tế	9.451.000		9.451.000	7.286.000	2.165.000	1.537.015		1.537.015	4.485.749		4.485.749	47,46%		47,46%
4	Chi văn hóa, thông tin	1.529.160		1.529.160	1.473.000	56.160	241.840		241.840	967.214		967.214	63,25%		63,25%
5	Chi phát thanh, truyền thanh	460.000		460.000	460.000		46.860		46.860	91.860		91.860	19,97%		19,97%
6	Chi thể dục thể thao	515.000		515.000	515.000		45.000		45.000	223.512		223.512	43,40%		43,40%
7	Chi bảo vệ môi trường	4.430.000		4.430.000	4.430.000		116.045		116.045	235.670		235.670	5,32%		5,32%
8	Chi các hoạt động kinh tế	9.092.487		9.092.487	8.014.000	1.078.487	954.509		954.509	1.382.274		1.382.274	15,20%		15,20%
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	50.556.523		50.556.523	37.550.000	13.006.523	8.730.589		8.730.589	37.599.421		37.599.421	74,37%		74,37%
10	Chi an ninh, quốc phòng	9.161.513		9.161.513	8.284.000	877.513	2.284.822		2.284.822	6.631.029		6.631.029	72,38%		72,38%
11	Chi cho công tác xã hội	73.267.500		73.267.500	72.696.000	571.500	16.952.318		16.952.318	43.833.251		43.833.251	59,83%		59,83%
12	Chi khác	1.399.000		1.399.000	1.399.000		161.510		161.510	443.607		443.607	31,71%		31,71%
III	**Dự phòng ngân sách**	**6.717.000**	**-**	**6.717.000**	**6.717.000**		**1.200.000**	**-**	**1.200.000**	**1.836.200**	**-**	**1.836.200**	**27,34%**		**27,34%**
1	Dự phòng ngân sách	6.717.000		6.717.000	6.717.000		1.200.000		1.200.000	1.836.200	-	1.836.200	9,47%		9,47%